

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**

Số: 27/2019/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Mã chứng khoán: **VNG**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967 909 966 ; Cơ quan: 1900 55 88 55

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

Trân trọng!

Người công bố thông tin



Nguyễn Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2019

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.888.562.206	130.837.137.504
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.142.963.825	12.986.210.124
111	1. Tiền		8.142.963.825	12.986.210.124
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		121.265.515.209	114.175.950.681
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	35.887.108.658	25.238.271.039
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.220.124.067	4.280.892.456
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	25.859.250.000	13.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	51.611.396.728	71.408.641.536
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(331.123.737)	(370.613.843)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	18.759.493
140	III. Hàng tồn kho	09	1.443.543.142	1.612.950.946
141	1. Hàng tồn kho		1.443.543.142	1.612.950.946
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.036.540.030	2.062.025.753
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	393.019.425	708.423.812
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		254.421.935	246.419.803
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	389.098.670	1.107.182.138



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.179.635.127.896	995.054.042.880
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.000.000	19.894.250.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	-	19.859.250.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	35.000.000	35.000.000
220	II. Tài sản cố định		147.423.057.970	149.990.805.087
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	116.081.803.992	118.733.485.960
222	- Nguyên giá		179.281.115.551	174.406.447.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.199.311.559)	(55.672.961.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	31.341.253.978	31.257.319.127
228	- Nguyên giá		40.688.781.267	39.678.781.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.347.527.289)	(8.421.462.140)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	14.587.825.800	132.736.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.587.825.800	132.736.364
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.013.755.368.912	820.724.689.150
251	1. Đầu tư vào công ty con		993.234.115.982	799.765.487.932
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.772.623.054	24.772.623.054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.251.370.124)	(3.813.421.836)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.833.875.214	4.311.562.279
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.833.875.214	4.311.562.279
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.316.523.690.102	1.125.891.180.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		241.092.935.602	230.664.288.479
310	I. Nợ ngắn hạn		135.976.308.766	190.272.135.853
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.258.298.293	42.962.441.649
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.044.466.456	4.777.830.020
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.128.764.445	3.183.946.853
314	4. Phải trả người lao động		1.416.626.984	6.165.718.475
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.339.653.997	3.114.609.529
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.904.119.771	1.922.054.546
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	13.686.058.623	34.921.089.902
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	78.977.175.253	92.997.202.940
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.221.144.944	227.241.939
330	II. Nợ dài hạn		105.116.626.836	40.392.152.626
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	17.036.757.714	917.770.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	88.079.869.122	39.474.382.626
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.075.430.754.500	895.226.891.905
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.075.430.754.500	895.226.891.905
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		926.666.080.000	837.044.050.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		926.666.080.000	837.044.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		121.894.411.869	38.493.268.364
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.150.606.893	12.969.917.803
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.688.713.571	12.947.425.426
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.461.893.322	22.492.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.316.523.690.102	1.125.891.180.384

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thụy Nhã Uyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 Năm 2019

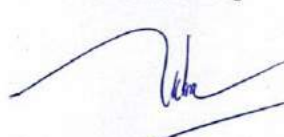
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	95.939.659.004	92.244.842.652	267.568.958.429	254.710.103.882
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	366.727	-	366.727
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.939.659.004	92.244.475.925	267.568.958.429	254.709.737.155
11	4. Giá vốn hàng bán	25	73.700.426.897	72.794.256.474	194.783.133.115	180.646.380.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.239.232.107	19.450.219.451	72.785.825.314	74.063.357.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.017.808.119	12.842.772.403	22.052.660.489	13.138.263.526
22	7. Chi phí tài chính	27	3.623.079.661	854.914.441	10.748.462.053	11.069.740.460
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.622.539.228	3.584.549.922	10.300.465.932	9.915.516.138
25	8. Chi phí bán hàng	28	9.154.443.052	11.896.028.974	24.948.039.791	22.967.137.323
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.544.075.743	17.184.277.948	44.482.783.596	40.539.357.094
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.935.441.770	2.357.770.491	14.659.200.363	12.625.385.659
31	11. Thu nhập khác	30	81.182.071	318.585.530	356.639.361	504.492.335
32	12. Chi phí khác	31	550.575	145.737	1.041.095.986	6.542.204
40	13. Lợi nhuận khác		80.631.496	318.439.793	(684.456.625)	497.950.131
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.016.073.266	2.676.210.284	13.974.743.738	13.123.335.790
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		512.850.416	-	512.850.416	2.524.276.555
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.503.222.850	2.676.210.284	13.461.893.322	10.599.059.235

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thụy Nhà Uyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.974.743.738	13.123.335.790
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.850.199.119)	17.048.871.317
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.452.415.019	7.405.512.504
03	- Các khoản dự phòng		398.458.182	(247.744.775)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(7.912.951)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.042.407.316)	(16.499.599)
06	- Chi phí lãi vay		3.622.539.228	9.915.516.138
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(6.281.204.232)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.124.544.619	30.172.207.107
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.919.256.914	(34.323.520.068)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		169.407.804	(593.259.944)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.100.552.736)	41.344.458.103
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		793.091.452	300.049.336
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.764.802.883)	(9.797.056.852)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(4.615.171.505)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		5.481.052.589	2.424.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.378.002.241)	24.911.706.177
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.339.757.338)	(14.402.801.320)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.600.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.445.454.545)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.015.134.589	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.142.804.567)	(14.402.801.320)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		199.786.437.257	113.917.153.285
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(165.200.978.448)	(97.209.983.992)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.907.898.300)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		30.677.560.509	16.707.169.293
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		156.753.701	27.216.074.150
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.986.210.124	7.973.596.798
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7.912.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>13.142.963.825</u>	<u>35.197.583.899</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thụy Nhã Uyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 26/08/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 926.666.080.000 đồng; tương đương 83.704.405 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 87 Đường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành	Số 01 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	Số 500B4, đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Bến Tre	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành	Số 08 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – Trung tâm lữ hành	Số 512 Lý thường kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – TTC Travel Đà Lạt	Số 42, Đường Nguyễn Chí Thanh, Đà Lạt, Lâm Đồng	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	137.493.194	634.376.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.998.756.140	12.268.898.192
Tiền đang chuyển	6.714.491	82.935.799
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	<u>13.142.963.825</u>	<u>12.986.210.124</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	993.234.115.982	-	799.765.487.932	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	77.168.581.670	-	77.168.581.670	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	442.218.911.050	-	268.800.283.000	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC (*)	383.295.516.000	-	363.295.516.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	77.419.955.000	-	77.419.955.000	-
- Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	50.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.772.623.054	(4.251.370.124)	24.772.623.054	(3.813.421.836)
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(4.251.370.124)	24.772.623.054	(3.813.421.836)
	<u>1.018.006.739.036</u>	<u>(4.251.370.124)</u>	<u>824.538.110.986</u>	<u>(3.813.421.836)</u>

(*) : Được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Du Lịch Thăng Lợi.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Du Lịch TTC	TP. Nha Trang	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Sức khỏe

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 34.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	578.354.154	-	1.704.231.504	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	106.128.000	-	330.691.233	-
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn - Thương Tín	2.758.866.260	-	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	11.987.570.549	-	1.745.505.948	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Anex Việt Nam	1.409.178.400	-	3.683.125.222	-
- Công Ty TNHH Lữ Hành Pegas Misr Việt Nam	2.217.713.445	-	-	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Du Lịch Lữ Gia - Chi Nhánh Nha Trang	-	-	2.373.718.000	-
- Công Ty TNHH Du Lịch TTC	3.904.453.236	-	1.617.857.931	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.924.844.614	(73.429.527)	13.783.141.201	(112.919.633)
	35.887.108.658	(73.429.527)	25.238.271.039	(112.919.633)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đặng Gia Thuận	-	-	1.220.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Du Lịch Đồng Thuận	2.408.326.282			
- Công ty Cổ Phần Thang Máy Thuận An	840.000.000			
- Các khoản trả trước người bán khác	4.971.797.785	(135.635.460)	3.060.892.456	(135.635.460)
	8.220.124.067	(135.635.460)	4.280.892.456	(135.635.460)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Bà Đặng Nhân Dung	-	-	13.600.000.000	-
- Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín (1)	5.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (2)	1.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC (3)	19.859.250.000	-	-	-
	25.859.250.000	-	13.600.000.000	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Du Lịch TTC (3)	-	-	19.859.250.000	-
	-	-	19.859.250.000	-

(1) Hợp đồng vay số 120/2019/HĐV/TTCL-DL TTC ngày 17/07/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
- + Thời hạn vay: 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm
- + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 5.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng vay số 70A/2019/HĐCV ngày 15/05/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 1.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng cho vay số 152B/2018/HĐCV ngày 04/12/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Dốc Lết;
- Thời hạn vay: 31/05/2020;
- Lãi suất cho vay: 10,3%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 19.859.250.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	18.042.846.080	-	18.042.846.080	-
- Dự thu lãi cho vay	-	-	145.707.045	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	17.256.958.640	-	17.313.201.760	-
- Ký cược, ký quỹ	1.514.460.546	-	1.514.460.546	-
- Phải thu tiền chuyển lợi nhuận từ Công ty TNHH Du Lịch TTC	7.877.831.368	-	-	-
- Phải thu tiền cổ tức Công ty TNHH Du Lịch TTC	-	-	11.370.230.800	-
- Phải thu khác Công ty TNHH Du Lịch TTC	1.819.691.821	-	20.000.000.000	-
- Phải thu khác	5.099.608.273	(122.058.750)	3.022.195.305	(122.058.750)
	51.611.396.728	(122.058.750)	71.408.641.536	(122.058.750)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	35.000.000	-	35.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	746.061.106	-	808.940.446	-
- Công cụ, dụng cụ	165.212.608	-	146.892.608	-
- Hàng hóa	532.269.428	-	657.117.892	-
	1.443.543.142	-	1.612.950.946	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phần mềm máy tính	89.100.000	89.100.000
Dự án Vinh Đầm - Khu vui chơi Phú Quốc	14.498.725.800	-
Nhà hàng nướng BBQ tại Chi nhánh Cần Thơ	-	43.636.364
	14.587.825.800	132.736.364

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	138.047.410.753	11.812.485.553	21.579.091.964	2.263.529.919	703.929.460	174.406.447.649
- Mua trong kỳ	3.382.842.496	1.441.356.761	15.468.645	-	35.000.000	4.874.667.902
- Phân loại lại	1.611.440.133	(653.863.688)	447	(253.647.432)	(703.929.460)	-
Số dư cuối kỳ	143.041.693.382	12.599.978.626	21.594.561.056	2.009.882.487	35.000.000	179.281.115.551
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.685.839.102	5.303.801.009	3.070.104.911	2.219.883.691	393.332.976	55.672.961.689
- Khấu hao trong kỳ	3.660.172.404	1.201.621.887	2.506.525.627	153.654.953	4.374.999	7.526.349.870
- Phân loại lại	1.071.074.435	(51.536.255)	(81.768.573)	(544.436.631)	(393.332.976)	-
Số dư cuối kỳ	49.417.085.941	6.453.886.641	5.494.861.965	1.829.102.013	4.374.999	63.199.311.559
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	93.361.571.651	6.508.684.544	18.508.987.053	43.646.228	310.596.484	118.733.485.960
Tại ngày cuối kỳ	93.624.607.441	6.146.091.985	16.099.699.091	180.780.474	30.625.001	116.081.803.992

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38.892.426.817	296.000.000	490.354.450	39.678.781.267
- Mua trong kỳ	-	1.010.000.000	-	1.010.000.000
Số dư cuối kỳ	38.892.426.817	1.306.000.000	490.354.450	40.688.781.267
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.962.717.155	197.083.336	261.661.649	8.421.462.140
- Khấu hao trong kỳ	746.293.257	90.249.999	89.521.893	926.065.149
Số dư cuối kỳ	8.709.010.412	287.333.335	351.183.542	9.347.527.289
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	30.929.709.662	98.916.664	228.692.801	31.257.319.127
Tại ngày cuối kỳ	30.183.416.405	1.018.666.665	139.170.908	31.341.253.978

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	176.656.903	362.088.814
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	139.506.164	61.046.222
- Các khoản khác	76.856.358	285.288.736
	393.019.425	708.423.812
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.256.551.662	3.339.002.838
- Chi phí thuê đất	19.999.440	79.999.488
- Chi phí phần mềm máy tính	64.095.832	18.897.090
- Chi phí làm phim quảng cáo	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	267.029.304	577.837.109
- Các khoản khác	226.198.976	295.825.754
	3.833.875.214	4.311.562.279

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019
	Giá trị	Vay	Phân loại lại	Trả nợ vay'	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	92.997.202.940	170.815.477.611	(29.036.390.850)	(155.799.114.448)	78.977.175.253
+ <i>Vay ngắn hạn ngân hàng (1)</i>	49.770.646.928	158.915.477.611	-	(137.471.046.439)	71.215.078.100
+ <i>Vay ngắn hạn các bên liên quan</i>	31.455.060.000	11.900.000.000	(30.900.000.000)	(12.455.060.000)	-
+ <i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (2)</i>	6.271.496.012	-	4.963.609.150	(3.473.008.009)	7.762.097.153
+ <i>vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả (2)</i>	5.500.000.000	-	(3.100.000.000)	(2.400.000.000)	-
- Vay dài hạn	39.474.382.626	28.970.959.646	29.036.390.850	(9.401.864.000)	88.079.869.122
+ <i>Vay dài hạn ngân hàng (2)</i>	35.174.382.626	5.370.959.646	(4.963.609.150)	(1.601.864.000)	33.979.869.122
+ <i>Vay dài hạn bên liên quan (3)</i>	4.300.000.000	23.600.000.000	34.000.000.000	(7.800.000.000)	54.100.000.000
	132.471.585.566	199.786.437.257	-	(165.200.978.448)	167.057.044.375

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>30/09/2019</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Mục đích</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
	VND		%/năm		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
+ Khoản vay 1	-	16/09/2019	10,2	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 2	-	26/10/2019	10,2	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 3	-	11/11/2019	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 4	-	16/11/2019	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 5	4.184.351.500	30/11/2019	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 6	2.565.841.376	14/12/2019	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 7	1.613.539.536	14/12/2019	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 8	1.385.170.805	14/12/2019	9,9	Tài trợ vốn lưu	5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của
+ Khoản vay 9	2.452.139.830	26/12/2019	9,9	Tài trợ vốn lưu	Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành
+ Khoản vay 10	3.752.591.866	28/12/2019	9,9	Tài trợ vốn lưu	Công ("TTCI"); và
+ Khoản vay 11	3.958.013.539	03/01/2020	9,9	Tài trợ vốn lưu	Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
+ Khoản vay 12	1.413.899.406	04/01/2020	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 13	1.671.290.533	04/01/2020	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 14	2.540.005.160	04/01/2020	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 15	1.995.726.402	27/01/2020	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 16	1.988.156.270	30/01/2020	9,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 17	2.843.887.905	30/01/2020	9,9	Tài trợ vốn lưu	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
+ Khoản vay 1	3.229.749.567	28/10/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 2	737.203.315	08/11/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 3	227.979.000	18/11/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 4	302.500.000	24/11/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 5	383.555.000	26/11/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 6	3.275.170.170	30/11/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 7	291.490.000	06/12/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 8	1.229.387.827	13/12/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 9	6.424.048.755	20/12/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 10	6.812.142.925	29/12/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 11	3.358.178.948	29/12/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 12	318.995.000	05/01/2020	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 13	989.940.339	09/01/2020	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 14	175.925.000	13/01/2020	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 15	901.509.520	18/01/2020	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 16	5.196.692.876	25/01/2020	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 17	314.428.000	26/01/2020	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
+ Khoản vay 18	4.681.567.730	30/01/2019	7	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp	
	<u>71.215.078.100</u>					

(2) Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>30/09/2019</u> VND	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u> %/năm	<u>Mục đích</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
+ Khoản vay 1	6.544.800.000	19/06/2025	10,8	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 2	8.141.137.236	19/06/2025	11,1	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 3	3.199.443.571	19/06/2025	10,8	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 4	591.286.714	19/06/2025	10,8	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 5	5.818.255.192	29/10/2025	11,1	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 6	6.349.029.000	29/10/2025	10,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 7	1.273.171.601	29/10/2025	11	Tài trợ vốn lưu	5.000.000 cổ phiếu SBT của TTCI; và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
+ Khoản vay 8	463.600.000	22/04/2024	11,5	Vay nhà hàng nướng cần thơ	
+ Khoản vay 9	1.101.050.000	22/04/2024	11,5	Vay nhà hàng nướng cần thơ	
+ Khoản vay 10	834.959.646	22/04/2024	11,5	Vay nhà hàng nướng cần thơ	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình					
+ Khoản vay 1	2.600.000.000	28/03/2024	8,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 2	488.000.000	17/12/2023	7,9	Tài trợ vốn lưu	Phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
+ Khoản vay 1	3.397.333.322	09/02/2023	7,9	Tài trợ vốn lưu	
+ Khoản vay 2	445.500.000	29/12/2021	10,6	Tài trợ vốn lưu	Phương tiện vận tải
+ Khoản vay 3	494.399.993	28/06/2023	8,5	Tài trợ vốn lưu	
	41.741.966.275				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	7.762.097.153				
Vay dài hạn	33.979.869.122				

(3) Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các bên liên quan được trình bày như sau:

<u>Bên cho vay</u>	<u>30/09/2019</u> VND	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u> %/năm	<u>Mục đích</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú					
+ Khoản vay 1	3.000.000.000	31/12/2021	9,5	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 2	2.500.000.000	31/12/2021	9,5	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 3	1.500.000.000	31/12/2021	9,5	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 4	1.000.000.000	31/12/2021	9,5	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 5	1.000.000.000	31/12/2021	9,5	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 6	500.000.000	31/12/2021	9,5	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 7	3.000.000.000	31/12/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 8	1.000.000.000	31/12/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 9	1.000.000.000	31/12/2021	9,5	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 10	3.000.000.000	09/07/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình					
+ Khoản vay 1	12.400.000.000	31/12/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 2	2.600.000.000	31/12/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 3	2.000.000.000	31/12/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 4	1.000.000.000	31/12/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 5	600.000.000	02/08/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 6	1.000.000.000	26/08/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 7	500.000.000	30/08/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Lâm Đồng					
+ Khoản vay 1	10.000.000.000	04/07/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 2	2.500.000.000	10/07/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
+ Khoản vay 3	4.000.000.000	31/12/2021	10	Tài trợ vốn lưu	Tín chấp
	54.100.000.000				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	54.100.000.000				

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1.961.845.100	1.961.845.100	2.661.883.925	2.661.883.925
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	3.358.683.761	3.358.683.761	14.522.474.419	14.522.474.419
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	-	-	3.768.194.222	3.768.194.222
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.656.912.294	2.656.912.294	10.164.679.642	10.164.679.642
- Phải trả các đối tượng khác	10.280.857.138	10.280.857.138	11.845.209.441	11.845.209.441
	18.258.298.293	18.258.298.293	42.962.441.649	42.962.441.649

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	-	743.225.325
- Agoda Pte .,Ltd.	1.243.272.776	1.102.368.717
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle (Việt Nam)	489.600.000	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.311.593.680	2.932.235.978
	5.044.466.456	4.777.830.020

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.949.086	1.745.397.958	9.028.331.592	7.968.189.829	1.949.086	2.805.539.721
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	60.185.862	447.202.425	457.519.500	-	49.868.787
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.105.233.052	-	718.083.468	-	387.149.584	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.362.720.849	3.977.041.387	5.076.014.908	-	263.747.328
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	15.642.184	125.103.611	131.137.186	-	9.608.609
	1.107.182.138	3.183.946.853	14.295.762.483	13.632.861.423	389.098.670	3.128.764.445

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	-	142.263.655
- Trích trước chi phí tư vấn	393.749.999	-
- Trích trước chi phí hoa hồng	-	634.870.421
- Trích trước chi phí đồng phục	354.045.601	756.794.216
- Tiền lương phải trả	2.840.785.477	-
- Chi phí công nghệ thông tin	1.477.187.922	-
- Chi phí kiểm toán	657.499.998	-
- Chi phí phải trả khác	1.616.385.000	1.580.681.237
	7.339.653.997	3.114.609.529

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.545.882	9.194.660
- Kinh phí công đoàn	479.447.735	392.893.319
- Bảo hiểm xã hội	82.792.066	-
- Bảo hiểm y tế	13.651.335	53.131.875
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.067.260	24.649.851
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.286.500.000	3.176.099.598
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.390.354.066	12.298.252.366
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.425.700.279	18.966.868.233
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt tiền chi hộ</i>	229.020.412	229.020.412
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ</i>	-	11.690.384.304
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam tiền chi hộ</i>	-	4.008.603.410
+ <i>Phải trả Công ty Cổ Phần Nhà Hàng Ngọc Lan Đình tiền chia lợi nhuận</i>	508.200.000	-
+ <i>Phải trả chi phí lãi vay</i>	1.430.273.971	-
+ <i>Phải trả khác</i>	1.258.205.896	3.038.860.107
	13.686.058.623	34.921.089.902
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.337.770.000	917.770.000
- Phải trả Công ty TNHH Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ	11.690.384.304	-
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam tiền chi hộ	4.008.603.410	-
	17.036.757.714	917.770.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	1.904.119.771	1.922.054.546
	1.904.119.771	1.922.054.546

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	752.050.000.000	748.636.364	6.719.655.738	13.722.983.528	773.241.275.630
Phát hành cổ phiếu hoán đổi	45.134.800.000	37.913.232.000	-	-	83.048.032.000
Phát hành cổ phiếu cho người lao động - ES	39.859.250.000	-	-	-	39.859.250.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	41.874.694.877	41.874.694.877
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(168.600.000)	-	-	(168.600.000)
Phân phối lợi nhuận 2017	-	-	-	(945.398.616)	(945.398.616)
Tạm ứng cổ tức 2018	-	-	-	(41.852.202.500)	(41.852.202.500)
Tặng khác	-	-	-	169.840.514	169.840.514
Số dư cuối kỳ trước	837.044.050.000	38.493.268.364	6.719.655.738	12.969.917.803	895.226.891.905
Số dư đầu kỳ này	837.044.050.000	38.493.268.364	6.719.655.738	12.969.917.803	895.226.891.905
Phát hành cổ phiếu hoán đổi (1)	89.622.030.000	83.796.598.050	-	-	173.418.628.050
Lãi trong kỳ này	-	-	-	13.461.893.322	13.461.893.322
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(395.454.545)	-	-	(395.454.545)
Phân phối lợi nhuận 2018 (2)	-	-	-	(6.281.204.232)	(6.281.204.232)
Số dư cuối kỳ này	926.666.080.000	121.894.411.869	6.719.655.738	20.150.606.893	1.075.430.754.500

(1) Ngày 24/07/2019 công ty hoàn tất việc phát hành 8.962.203 cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ 9.958.042 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng mà Công ty chưa sở hữu theo Hợp đồng sáp nhập VNG-DLLĐ tháng 5/2019. Sau khi hoán đổi cổ phiếu, Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV, Công ty con 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.

Giá trị hợp lý của cổ phiếu phát hành để hoán đổi được Công ty xác định theo giá đóng cửa ngày 24/07/2019 của Cổ phiếu VNG – Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE (19.350 đồng/cổ phiếu)

(2) Công ty phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019, số tiền 6.281.204.232 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	31,87%	295.324.250.000	35,28%
Ông Vũ Quốc Vương	30.067.200.000	3,24%	52.067.200.000	6,22%
Cổ đông khác	601.274.630.000	64,89%	489.652.600.000	58,50%
	926.666.080.000	100%	837.044.050.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	837.044.050.000	752.050.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	89.622.030.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	926.666.080.000	752.050.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	12.298.252.366	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	3.907.898.300	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.907.898.300	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	8.390.354.066	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92.666.608	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	92.666.608	75.205.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	92.666.608	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.666.608	75.205.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	92.666.608	75.205.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	6.719.655.738	6.719.655.738

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng số 183/HĐ-ND ngày 03/12/1992 và các Phụ lục điều chỉnh để thuê nhà số 4, Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Thành phố Đà Lạt diện tích sử dụng là 974 m², diện tích lô đất là 600 m² vào mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Thời gian thuê đến hết ngày 20/09/2019. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	23.243,59	10.993,61

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Nhà máy Điện Hậu Giang	89.430.165	89.430.165
- Trần Ngọc Nam	86.575.232	86.575.232
- Các đối tượng khác	718.708.212	718.708.212
	1.336.771.336	1.336.771.336

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.972.368.426	121.178.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.967.290.578	92.123.664.498
Doanh thu khác	-	-
	95.939.659.004	92.244.842.652

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.183.461.732	121.178.154
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.516.965.165	72.673.078.320
Giá vốn khác	-	-
	73.700.426.897	72.794.256.474

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	831.982.077	13.870.586
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.183.152.512	12.811.009.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.673.430	16.322.919
Doanh thu hoạt động tài chính khác	100	1.569.398
	8.017.808.119	12.842.772.403

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.622.539.228	3.584.549.922
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	538.112	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(2.729.717.442)
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	2.321	81.961
	3.623.079.661	854.914.441

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		80.374.660
Chi phí nhân công	5.442.001.725	4.355.778.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.243.341	24.461.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.398.616	7.122.002.930
Chi phí khác bằng tiền	3.434.799.370	313.410.703
	9.154.443.052	11.896.028.974

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	721.205.095	163.836.218
Chi phí nhân công	9.370.092.269	9.280.806.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	783.176.498	611.538.697
Chi phí dự phòng	-	-
Thuế, phí, và lệ phí	39.334.178	12.652.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.965.799.486	4.644.588.515
Chi phí khác bằng tiền	1.664.468.217	2.470.855.633
	14.544.075.743	17.184.277.948

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2019</u> VND	<u>Quý 3 năm 2018</u> VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	27.272.727	290.934.379
Tiền bồi thường	8.560.000	-
Thu nhập từ voucher dịch vụ khách sạn đã hết hạn	23.619.861	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	-
Thu nhập khác	21.729.483	27.651.151
	<u>81.182.071</u>	<u>318.585.530</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 3 năm 2019</u> VND	<u>Quý 3 năm 2018</u> VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Tài trợ quỹ chung tay vì cộng đồng	-	-
Chi phí khác	550.575	145.737
	<u>550.575</u>	<u>145.737</u>

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.142.963.825	-	12.986.210.124	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.533.505.386	(195.488.277)	96.681.912.575	(234.978.383)
Các khoản cho vay	25.859.250.000	-	33.459.250.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>126.535.719.211</u>	<u>(195.488.277)</u>	<u>143.127.372.699</u>	<u>(234.978.383)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	167.057.044.375	132.471.585.566
Phải trả người bán, phải trả khác	48.981.114.630	78.801.301.551
Chi phí phải trả	7.339.653.997	3.114.609.529
	223.377.813.002	214.387.496.646

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.142.963.825	-	-	13.142.963.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.303.017.109	35.000.000	-	87.338.017.109
Các khoản cho vay	25.859.250.000	-	-	25.859.250.000
	126.305.230.934	35.000.000	-	126.340.230.934
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.986.210.124	-	-	12.986.210.124
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.411.934.192	35.000.000	-	96.446.934.192
	109.398.144.316	35.000.000	-	109.433.144.316

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	78.977.175.253	88.079.869.122	-	167.057.044.375
Phải trả người bán, phải trả khác	31.944.356.916	17.036.757.714	-	48.981.114.630
Chi phí phải trả	7.339.653.997	-	-	7.339.653.997
	118.261.186.166	105.116.626.836	-	223.377.813.002
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	92.997.202.940	39.474.382.626	-	132.471.585.566
Phải trả người bán, phải trả khác	77.883.531.551	917.770.000	-	78.801.301.551
Chi phí phải trả	3.114.609.529	-	-	3.114.609.529
	173.995.344.020	40.392.152.626	-	214.387.496.646

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	<u>Quý 3 năm 2019</u>	<u>Quý 3 năm 2018</u>
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	199.786.437.257	113.917.153.285
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	165.200.978.448	97.209.983.992

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG

Lợi nhuận trước thuế Quý 3 năm 2019 tăng 339,9 triệu đồng so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu Quý 3 tăng 4% so với cùng kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thụy Nhã Uyên

